



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TTBYT BÌNH ĐỊNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN		Mã	Thuyết	31/12/2014	01/03/2014
		số	minh	VND	VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		491.640.564.968	581.927.444.182
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.801.380.176	105.238.463.073
1.	Tiền	111	V.01	138.801.380.176	105.238.463.073
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	759.696.255	535.469.382
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		759.696.255	535.469.382
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.236.039.696	366.099.662.983
1.	Phải thu của khách hàng	131		252.485.865.702	350.528.359.014
2.	Trả trước cho người bán	132		714.981.805	4.993.911.105
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.183.060.188	10.577.392.864
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(147.868.000)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		94.791.721.790	104.510.617.755
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	94.791.721.790	104.510.617.755
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.051.727.051	5.543.230.989
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.072.425.297	1.733.060.711
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		434.280.665	1.327.627.083
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	106.725.002
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		545.021.089	2.375.818.193
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.718.748.810	282.002.278.828
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		118.456.714.069	97.490.512.830
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68.635.648.980	47.824.384.131
	- Nguyên giá	222		107.187.771.779	78.385.310.208
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.552.122.799)	(30.560.926.076)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.798.845.287	37.459.492.727
	- Nguyên giá	228		40.476.421.336	37.845.456.596
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(677.576.049)	(385.963.869)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10.022.219.802	12.206.635.972
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		182.119.896.219	182.119.896.219
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		168.297.044.312	168.297.044.312
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	13.822.851.907	13.822.851.907
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3.142.138.522	2.391.869.778
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.142.138.522	2.391.869.778
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		795.359.313.778	863.929.723.010

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH

498 Nguyễn Thái Học, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/03/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		486.498.456.544	595.302.723.009
I. Nợ ngắn hạn	310		477.370.217.550	578.994.615.097
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	73.069.635.248	60.715.095.851
2. Phải trả cho người bán	312		317.624.516.157	316.884.688.204
3. Người mua trả tiền trước	313		6.764.261.808	4.185.245.674
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.344.656.136	21.143.303.340
5. Phải trả người lao động	315		14.602.293.252	38.351.326.211
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21.029.481.577	108.575.019.590
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.935.373.372	29.139.936.227
II. Nợ dài hạn	330		9.128.238.994	16.308.107.912
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.000.000	347.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	5.289.485.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		8.949.238.994	10.671.622.912
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.860.857.234	268.627.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	308.860.857.234	268.627.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.627.000.000	268.627.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.471.539.715	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.235.769.857	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.526.547.662	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		795.359.313.778	863.929.723.009

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



**KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2014**

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	362.562.453.848
2.	Các khoản giảm trừ	2		30.833.072.892
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		331.729.380.956
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	267.239.147.926
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.490.233.030
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.311.035.016
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1.466.632.537
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		806.087.707
8.	Chi phí bán hàng	24		40.595.479.951
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.858.504.218
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.880.651.339
11.	Thu nhập khác	31		4.833.450.754
12.	Chi phí khác	32		2.669.867.219
13.	Lợi nhuận khác	40		2.163.583.535
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.044.234.875
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.865.385.587
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.178.849.287

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	400.623.694.906
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(250.058.058.950)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.212.052.903)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(404.014.668)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.206.415.849)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.872.794.687
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.262.697.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.353.249.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(607.169.754)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(260.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(72.156.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(939.326.578)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.780.326.011)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.780.326.011)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	55.633.596.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.164.032.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	3.750.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	138.801.380.176

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn
Doanh nghiệp nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất kinh doanh Dược phẩm, thiết bị Y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh
Sản xuất, mua bán dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế; Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp oxy, nitơ phục vụ ngành y tế; Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm; Sản xuất mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công, mỹ nghệ; Mua bán hóa chất, vật xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế, nông lâm nghiệp; Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát; Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton; In ấn các loại ấn phẩm; Sản xuất bán muối i ốt, nước mắm, bột canh, bột nêm; Sản xuất chai lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng; Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/3, kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.380 VND/USD; 25.880 VND/EUR

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XD CB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản : chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng , chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

được ghi nhận dựa trên cách ước tính về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng của các tháng trước, quý trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn ngân sách nhà nước cấp .

+ Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2014	01/03/2014
	VND	VND
Tiền mặt	866.068.602	546.260.798
Tiền gửi ngân hàng	137.935.311.574	104.692.202.274
Cộng	138.801.380.176	105.238.463.073

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/03/2014	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1.393.300	-	1.393.300
Cổ phiếu ACB	76	1.254.000	76	1.254.000
Cổ phiếu STB	7	139.300	7	139.300
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	-	758.302.955	-	534.076.082
Cộng	83	759.696.255	83	535.469.382

